Điểm chuẩn theo phương thức Điểm thi THPT năm 2022 - DYD

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	7220201	Ngôn ngữ Anh	A01;D01;D14;D15	18	
2	7310608	Đông phương học	A01;C00;D01;D15	18	
3	7320108	Quan hệ công chúng	A00;A01;C00;D01	18	
4	7340101	Quản trị kinh doanh	A00;A01;C00;D01	19.5	
5	7380107	Luật kinh tế	A00;C00;C20;D01	18	
6	7420201	Công nghệ sinh học	A00;A01;B00;D01	18	
7	7480201	Công nghệ thông tin	A00;A01;D01;K01	18	
8	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	A00;A01;D01;C01	18	
9	7540101	Công nghệ thực phẩm	A00;B00;C08;D07	18	
10	7580101	Kiến trúc	A01;C01;H01;V00	18	
11	7580108	Thiết kế nội thất	A01;C01;H01;V00	18	
12	7720201	Dược học	A00;A01;B08;D07	21	
13	7720301	Điều dưỡng	A01;B00;D01;D08	20	
14	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch vầ lữ hành	A00;C00;D01;D15	18	
15	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	A00;C00;D01;D15	17	

Điểm chuẩn theo phương thức Điểm học bạ năm 2022 - DYD

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	7220201	Ngôn ngữ Anh	A01;D01;D14;D15	17	
2	7310608	Đông phương học	A01;C00;D01;D15	17	
3	7320108	Quan hệ công chúng	A00;A01;C00;D01	17	
4	7340101	Quản trị kinh doanh	A00;A01;C00;D01	17	
5	7380107	Luật kinh tế	A00;C00;C20;D01	17	
6	7420201	Công nghệ sinh học	A00;A01;B00;D01	17	
7	7480201	Công nghệ thông tin	A00;A01;D01;K01	17	
8	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	A00;A01;D01;C01	17	
9	7540101	Công nghệ thực phẩm	A00;B00;C08;D07	17	
10	7580101	Kiến trúc	A01;C01;H01;V00	17	
11	7580108	Thiết kế nội thất	A01;C01;H01;V00	17	
12	7720201	Dược học	A00;A01;B08;D07	8	Học lực Khá trở lên hoặc điểm xét TN THPT từ 8.0 trở lên
13	7720301	Điều dưỡng	A01;B00;D01;D08	6.5	Học lực Khá trở lên hoặc điểm xét TN THPT từ 6.5 trở lên
14	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch vầ lữ hành	A00;C00;D01;D15	17	

Điểm chuẩn theo phương thức Điểm ĐGNL HCM năm 2022 - DYD

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	7220201	Ngôn ngữ Anh	A01;D01;D14;D15	600	
2	7310608	Đông phương học	A01;C00;D01;D15	600	
3	7320108	Quan hệ công chúng	A00;A01;C00;D01	600	
4	7340101	Quản trị kinh doanh	A00;A01;C00;D01	600	
5	7380107	Luật kinh tế	A00;C00;C20;D01	600	
6	7420201	Công nghệ sinh học	A00;A01;B00;D01	600	
7	7480201	Công nghệ thông tin	A00;A01;D01;K01	600	
8	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	A00;A01;D01;C01	600	
9	7540101	Công nghệ thực phẩm	A00;B00;C08;D07	600	
10	7580101	Kiến trúc	A01;C01;H01;V00	600	
11	7580108	Thiết kế nội thất	A01;C01;H01;V00	600	
12	7720201	Dược học	A00;A01;B08;D07	800	
13	7720301	Điều dưỡng	A01;B00;D01;D08	650	
14	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch vầ lữ hành	A00;C00;D01;D15	600	